

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 218 /GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 9 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Tô Châu tại Văn bản số 35/ĐN-CTTC ngày 03 tháng 4 năm 2026 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường cơ sở Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Tiền và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 13517/TTr-SNN&MT ngày 09 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Tô Châu, địa chỉ: số 1553, Quốc lộ 30, khu phố Tân Định, phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Tiền có địa chỉ: Quốc lộ 30, khu phố Tân Định, phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

a) Tên cơ sở: Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Tiền.

b) Địa điểm hoạt động: Quốc lộ 30, khu phố Tân Định, phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 1400521150 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 07 năm 2025.

d) Mã số thuế: 1400521150.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chế biến thủy sản.

e) Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 22.477,8 m².

- Cơ sở thuộc nhóm C có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí và có tổng mức đầu tư 72.658.000.000 đồng.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa, đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

- Công suất: chế biến thủy sản với tổng công suất 9.000 tấn sản phẩm/năm.

(1) Quy trình chế biến fillet cá tra, cá basa: Nguyên liệu (cá tra, cá basa) → Cắt tiết – rửa lần 1 → Fillet – rửa lần 2 → Lạng da → Chỉnh hình - kiểm tra → Soi ký sinh trùng → Phân cỡ sơ bộ → Xử lý phụ gia (nếu có) → Phân cỡ - phân màu → Cân → (Chờ đông → Xếp khuôn → Cấp đông → Tách khuôn)/ (Chờ đông (nếu có) → Cấp đông → Mạ băng – tái đông - cân) → Cân – vô PE – dò kim loại – bao gói → Bảo quản thành phẩm → Xuất hàng.

(2) Quy trình chế biến fillet cá biển: Nguyên liệu (cá biển) → Bảo quản → Rửa đông → Phân cỡ (nếu có) → Fillet – chỉnh hình 1 → Rút xương – kiểm xương → Lạng da - chỉnh hình 2 (nếu có) → Soi ký sinh trùng → Rửa 1 (nếu có) → Xử lý phụ gia – rửa 2 (nếu có) → Phân cỡ/ (Cấp đông sơ → Cắt portion/cubes) → Rửa 3 (nếu có)/ Cân – bao gói – hút chân không (nếu có) → Cấp đông → Mạ băng – tái đông → Cân – bao gói – hút chân không (nếu có) → Rửa kim loại – đóng thùng → Bảo quản thành phẩm → Xuất hàng.

(3) Quy trình chế biến cá viên: Nguyên liệu (thịt cá/ tôm, rau củ quả) + Sốt chế → Rửa → Cân, chia mẻ → Xay → Phối trộn → Định hình → Trụng, hấp, luộc (tùy theo yêu cầu) → Làm nguội → Xếp khay, cân → Cấp đông → Bao gói, cân → Rửa kim loại → Thanh trùng → Bảo quản thành phẩm → Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Tô Châu được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Tô Châu có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *muon*

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- Công an tỉnh;
- UBND phường Mỹ Ngãi;
- Công ty Cổ phần Tô Châu;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB; CVP, PCVP Trần Văn Toàn;
- Lưu: VT, Nguyễn.

KT. CHỦ TỊCH *muon*
PHÓ CHỦ TỊCH



Lach
Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **218** /GPMT-UBND
ngày **10** tháng **9** năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại cơ sở với lưu lượng khoảng 45 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: nước thải từ hoạt động nhà ăn với lưu lượng khoảng 7,0 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 03: nước thải từ quá trình chế biến fillet cá với lưu lượng khoảng 107,7 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 04: nước thải từ quá trình vệ sinh dụng cụ, máy móc thiết bị chế biến fillet cá với lưu lượng khoảng 5,0 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 05: nước thải từ quá trình chế biến cá viên với lưu lượng khoảng 28,9 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 06: nước thải từ quá trình vệ sinh dụng cụ, máy móc thiết bị chế biến cá viên với lưu lượng khoảng 3,0 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 07: nước thải từ quá trình vệ sinh, xả đáy lò hơi đốt dầu DO với lưu lượng khoảng 1,0 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 08: nước thải từ quá trình giặt đồ bảo hộ lao động với lưu lượng khoảng 4,5 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 09: nước thải từ quá trình vệ sinh khu vực sản xuất và khu vực chứa phụ phẩm với lưu lượng khoảng 10 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 10: nước thải từ quá trình vệ sinh cột lọc của hệ thống xử lý nước thải với lưu lượng khoảng 1,0 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 11: nước thải từ quá trình xả đáy bể chứa nước thô của hệ thống xử lý nước cấp với lưu lượng khoảng 7,56 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 12: nước thải từ quá trình tái sinh và rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp với lưu lượng khoảng 3,0 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

a) Nguồn tiếp nhận nước thải: nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải sẽ được dẫn thoát ra sông Tiền, đoạn qua khu vực phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

b) Vị trí xả nước thải: khu phố Tân Định, phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp. Tọa độ vị trí xả thải $X = 1160879$, $Y = 561880$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiều 3°).

c) Lưu lượng xả thải lớn nhất: $223,66 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, tương đương $9,32 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

d) Phương thức xả nước thải: tự chảy.

đ) Chế độ xả thải: liên tục (24/24 giờ).

e) Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản, cột A ($K_q = 1,2$ và $K_f = 1,1$) và kể từ ngày 01/01/2032 bảo đảm đạt QCVN 40:2025/BTNMT, cột A ($F \leq 2.000$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031 (tương ứng QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột A ($K_q = 1,2$ và $K_f=1,1$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản)				
1	pH	-	5 – 9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5 ở 20^0C)	mg/L	32,4		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	54		
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	81		
5	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	21,6		
6	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	4,32		
7	Clo dư	mg/L	1,08		
8	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/L	5,4		
9	Tổng Coliform	MPN/10 0mL	3.000		
II	Kể từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường (tương ứng QCVN 40:2025/BTNMT, cột A ($F \leq 2.000$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp)				

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 ⁰ C)	mg/L	≤ 40		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 40		
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 65		
5	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 20		
6	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	≤ 4		
7	Clo dư	mg/L	≤ 1,0		
8	Clorua	mg/L	≤ 500		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 1,0		
10	Tổng Coliform	MPN/10 mL	≤ 3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ nguồn số 01 → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở → Hồ ga giám sát nước thải → Nguồn tiếp nhận.

- Nước thải từ nguồn số 02 → Bể tách dầu mỡ → Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở → Hồ ga giám sát nước thải → Nguồn tiếp nhận.

- Nước thải từ nguồn số 03 đến số 12 → Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở → Hồ ga giám sát nước thải → Nguồn tiếp nhận.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý nước thải:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hồ thu gom → Thiết bị lọc rác tinh → Bể điều hòa → Thiết bị phản ứng → Bể tạo bông → Bể tuyển nổi DAF → Bể trung gian 1 → Bể kỵ khí UASB → Bể hiếu khí Aerotank → Bể lắng 1,2 → Bể trung gian 2 → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Hồ ga giám sát nước thải của cơ sở → Nguồn tiếp nhận.

Bùn thải từ bể lắng 1, 2 + (Bùn lắng và váng bọt nổi từ bể tuyển nổi DAF → Bể chứa mỡ) → Bể chứa bùn → Bể nén bùn → Máy ép bùn → Hộp đồng thu gom, xử lý.

+ Công suất thiết kế: 450 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, Chlorine.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng, ngay sau khi lắp đặt máy móc thiết bị, cải tạo hệ thống xử lý và chính thức đi vào vận hành. Từ tháng 09/2026 và kết thúc vào tháng 02/2027.

b) Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu:

+ Nước thải tại hồ thu gom (nước thải đầu vào).

+ Nước thải tại hồ ga giám sát trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận (nước thải sau xử lý).

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại mục 2.6 phần A phụ lục này.

- Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.6 phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý.

- Công ty Cổ phần Tô Châu chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 218 /GPMT-UBND
ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung từ khu vực chế biến fillet cá.
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung từ khu vực chế biến cá viên.
- Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung từ khu vực lò hơi đốt dầu DO.
- Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 05: tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy nén giàn lạnh.
- Nguồn số 06: tiếng ồn, độ rung từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 07: tiếng ồn, độ rung từ khu vực hệ thống xử lý nước cấp.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (tọa độ lấy tại trung tâm của khu vực phát sinh tiếng ồn và rung)

- Nguồn số 01: tọa độ X = 1161016, Y = 561818.
- Nguồn số 02: tọa độ X = 1161017, Y = 561843.
- Nguồn số 03: tọa độ X = 1160963, Y = 561863.
- Nguồn số 04: tọa độ X = 1161073, Y = 561846.
- Nguồn số 05: tọa độ X = 1161068, Y = 561842.
- Nguồn số 06: tọa độ X = 1160890, Y = 561886.
- Nguồn số 07: tọa độ X = 1160915, Y = 561873.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiều 3°).

Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2026: tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

a) Tiếng ồn

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	--	Khu vực thông thường

b) Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	--	Khu vực thông thường

Kể từ ngày 01/01/2027: tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

a) Tiếng ồn

STT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 18h00)	Tối (từ 18h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

b) Độ rung

STT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: khu vực sản xuất được bố trí cách ly với khu vực văn phòng. Các chân đế, bệ bồn được gia cố bằng bê tông, lắp đệm chống ồn cho các máy móc. Thường xuyên bảo trì máy móc, thay thế phụ tùng cũ hư hỏng. Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân; trang bị nút tai, chụp tai chống ồn có hiệu quả.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: nền móng đặt máy được xây dựng bằng bê tông; lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su bên dưới máy móc để giảm rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 218 /GPMT-UBND
ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	15
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	10
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	100
Tổng khối lượng				125

b) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì đóng gói nguyên liệu, bao bì đóng gói thành phẩm hỏng	3.390
2	Giấy văn phòng thải	50
3	Màng PE thải	10.000
4	Phụ phẩm từ quá trình chế biến fillet cá	8.914.750
5	Xương, vỏ, đầu tôm, chỉ lưng, máu bầm, phần thịt hư hỏng,... từ quá trình chế biến cá viên	95.050
6	Rễ, vỏ, lá già, phần dập nát, rau củ quả hư hỏng,.. từ quá trình chế biến cá viên	29.250
7	Cát, than hoạt tính, lõi lọc từ quá trình xử lý nước	9.516

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
8	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	2.900
Tổng khối lượng		9.064.906

c) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	200

d) Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Thành phần chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	100
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	675
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	400
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	384
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Rắn	12 06 05	56.070
Tổng khối lượng				57.629

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: 16 m². Đối với bùn thải phát sinh sau bể nén bùn của hệ thống xử lý nước thải được cho vào các bao PP, cột chặt, lưu trữ tại khu vực lưu chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: kết cấu nền bê tông, có vách ngăn, mái che, có gờ chống tràn và dán nhãn. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại khoản 2, 3 của Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích kho chứa chất thải:

+ Khu vực tập kết phụ phẩm, phế phẩm từ quá trình chế biến fillet cá: 78 m².

+ Khu vực tập kết phụ phẩm, phế phẩm từ quá trình chế biến cá viên: 25 m².

+ Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường khác: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, có vách ngăn, mái che, có thiết bị chữa cháy, có biển cảnh báo và bảng tên ghi rõ khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường.

c) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: bố trí các thùng nhựa có nắp đậy, bánh xe đẩy trong khu vực chứa chất thải sinh hoạt có diện tích 5 m².

II. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

Phụ lục 4
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **218** /GPMT-UBND
ngày **10** tháng **9** năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

II. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

III. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Không

IV. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy, .../.

